

経費支弁書、経費支弁計画書記入上の注意

1：日本国法務省は、各大学による資質・学力および経費支弁計画についての適切な審査を経てなされた入学許可に基づいて、当該志願者に在留資格「留学」を付与することになっています。

経費支弁書、経費支弁計画書は、志願者の本学在学中の学費・生活費を支払う経費支弁能力を有していることを確認するためのものです。

2：学費・生活費の支弁者が複数いる場合には経費支弁書を人数分用意し、その人数分提出してください。※経費支弁書は家族など本人の学費・生活費を支払う者が記入してください。

3：経費支弁計画書の収入合計額は、年間の支出額(学費・生活費等)を十分賄える額になるように記入してください。※留学生のアルバイトは週 28 時間の規制があります。実現不可能なアルバイト収入額を記入しないでください。

4：日本語または英語以外の場合は、公的機関等の証明を受けた日本語または英語の訳文を添付してください。

※経費支弁書、経費支弁計画書は下記の URL からダウンロードすることができます。

<https://www.edogawa-u.ac.jp/jukensei/nyuushi/foreigner/>



Notes on Filling Out the "Statement of Financial Support" and "Financial Support Plan"

1. The Ministry of Justice of Japan grants the "Student" residence status to applicants based on the admission approved by each university through an appropriate screening of their qualifications, academic abilities, and financial support plans. The "Statement of Financial Support" and "Financial Support Plan" are required to verify that the **financial supporter** has the financial capacity to cover the **applicant's** tuition and living expenses during their enrollment at our university.
2. If there are multiple individuals who cover the tuition and living expenses, please prepare a separate **"Statement of Financial Support"** for each person and submit them accordingly. *Note: The "Statement of Financial Support" must be filled out by the person who will actually pay for the **applicant's** tuition and living expenses, such as a family member.*
3. On the "Financial Support Plan," please ensure that the total income amount filled in is sufficient to cover the annual expenses (tuition, living expenses, etc.). *Note: International students are restricted to working a maximum of 28 hours per week. Do not enter an unrealistic or unfeasible amount of income from part-time work.*
4. If the documents are written in a language other than Japanese or English, please attach a Japanese or English translation certified by an official institution.

The "Statement of Financial Support" and "Financial Support Plan" can be downloaded from the URL below: <https://www.edogawa-u.ac.jp/jukensei/nyuushi/foreigner/>



关于填写《经费支付书》及《经费支付计划书》的注意事项

1. 日本国法务省将根据各大学对申请人的资质、学力及经费支付计划进行妥善审查后所发放的入学许可，向该申请人授予“留学”在留资格。《经费支付书》和《经费支付计划书》是为了确认**学费及生活费支付人**是否具备支付申请人在本校就读期间学费及生活费的经费支付能力。
2. 若有两名及以上的人员共同**支付学费和生活费**，请按人数分别准备并提交相应份数的《经费支付书》。※《经费支付书》须由**家属等替学生支付费用者**亲自填写。
3. 在填写《经费支付计划书》中的收入总额时，请务必确保其足以全额支付全年的支出额（学费、生活费等）。※留学生兼职（打工）有每周 28 小时的严格限制。请勿填写不切实际、无法实现的兼职收入金额。
4. 如果文件所使用的语言非日语或英语，请务必附上经官方机构等认证的日语或英语译文。

※《经费支付书》及《经费支付计划书》可从以下 URL 下载：

<https://www.edogawa-u.ac.jp/jukensei/nyuushi/foreigner/>



Lưu ý khi điền "Giấy cam kết chi trả chi phí" (經費支弁書) và "Bản kế hoạch bảo trợ tài chính" (經費支弁計画書)

1. Bộ Tư pháp Nhật Bản sẽ cấp tư cách lưu trú "Du học" (留学) cho **ứng viên** dựa trên giấy phép nhập học được cấp sau khi các trường đại học đã thẩm định kỹ lưỡng về tư cách, năng lực học vấn cũng như kế hoạch bảo trợ tài chính của **ứng viên** đó. "Giấy cam kết chi trả chi phí" và "Bản kế hoạch bảo trợ tài chính" nhằm mục đích xác nhận **người chi trả học phí và sinh hoạt phí** có đủ năng lực tài chính để chi trả học phí và sinh hoạt phí cho **ứng viên** trong suốt thời gian học tập tại trường của chúng tôi.
2. Trường hợp có nhiều **người chi trả học phí và sinh hoạt phí**, vui lòng chuẩn bị và nộp "Giấy cam kết chi trả chi phí" riêng cho từng người (mỗi người một bản). *Lưu ý: "Giấy cam kết chi trả chi phí" phải do chính người sẽ chi trả học phí và sinh hoạt phí cho ứng viên (như người thân trong gia đình,...) tự tay điền.*
3. Đối với "Bản kế hoạch bảo trợ tài chính", vui lòng điền tổng số tiền thu nhập sao cho đủ để chi trả cho các khoản chi phí hàng năm (học phí, sinh hoạt phí,...). *Lưu ý: Du học sinh bị giới hạn thời gian làm thêm tối đa 28 giờ/tuần. Vui lòng không điền số tiền thu nhập từ việc làm thêm một cách phi thực tế hoặc không thể khả thi.*
4. Nếu các giấy tờ được viết bằng ngôn ngữ khác ngoài tiếng Nhật hoặc tiếng Anh, vui lòng đính kèm bản dịch sang tiếng Nhật hoặc tiếng Anh có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

Bạn có thể tải "Giấy cam kết chi trả chi phí" và "Bản kế hoạch bảo trợ tài chính" từ đường link URL dưới đây: <https://www.edogawa-u.ac.jp/jukensei/nyuushi/foreigner/>



経費支弁書/Statement of Financial Support/经费支付书
/Giấy cam kết chi trả chi phí

江戸川大学長 殿

To: President of Edogawa University

志望学部・学科：学部学科

Desired Course of Study

(フリガナ)

志願者氏名：(姓)(名)(ミドルネーム)

English：(Family Name)(First Name)(Middle Name)

生年月日：年 月 日 国籍：

Date of Birth Nationality

学費・生活費を支払う者（経費支弁者）

Financial Supporter 学费及生活费支付人姓名 Người chi trả học phí và sinh hoạt phí

経費支弁者氏名：(English Name)

Name of Supporter 学费及生活费支付人姓名 Họ tên người chi trả học phí và sinh hoạt phí

本人との関係：

Relationship with the Applicant 学费及生活费支付人与申请者的关系 Mối quan hệ với ứng viên

学費・生活費の支払いを引き受けた経緯および志願者との関係について、具体的に記載してください。

Please explain the reason why you have agreed to cover the applicant's tuition and living expenses.

请具体说明您愿意为该申请人承担学费及生活费的理由。

Vui lòng trình bày cụ thể lý do bạn nhận chi trả học phí và sinh hoạt phí (bao gồm hoàn cảnh đảm nhận chi phí cho người nộp đơn và mối quan hệ với họ).

私は、上記の志願者が江戸川大学に在学中の学費・生活費について、下記の通り支払うことを誓約します。

I guarantee that I will cover the applicant's tuition and living expenses during their entire period of study at Edogawa University.

我保证在该学生就读江戸川大学期间，将按下述金额承担其学费及生活费。

Tôi cam kết sẽ chi trả học phí và sinh hoạt phí cho ứng viên nêu trên trong suốt thời gian học tại Đại học Edogawa theo mức nêu dưới đây.

支弁額（年）：円 (JPY)

Annual guaranteed amount (yen) 支付金额（每年）Số tiền chi trả trong 1 năm

住所：

Address 地址 Địa chỉ

職業：

Occupation 职业 Nghề nghiệp

日付：年 月 日

Date (YYYY/MM/DD)

経費支弁者の署名：

Signature of Financial Supporter 替学生支付费用者的签名 Chữ ký của người bảo trợ tài chính

※記入上の注意・記入例をよく読んで記入してください。

「記入上の注意・記入例」と「添付が必要な書類」をよく読んで記入してください。

経費支弁計画書 Financial Support Plan

志願者氏名： _____

留学中の資金計画

		金額/年 Annual Remittance
収入 Income	経費支弁者名/関係 Financial Supporter's Name /Relationship ①	
	②	
	③	
	志願者の預金 Applicant's Bank Savings	
	授与決定済みの奨学金名 Name of Awarded Scholarship	
	志願者のアルバイト収入※ the applicant's part-time income 月額 _____ 円 × 12 Monthly income × 12	
	収入合計金額 Total Income	
支出 Expenditure	初年度納付額（入学金含む） First-Year Payment (including admission fee) ※学費減免されなかった場合の金額 ※Amount in case tuition reduction is not applied	1,449,000 円
	生活費（家賃、食費等）年額 Annual Living Expenses (rent, food, etc.) 月額 _____ 円 × 12 Monthly expenses × 12	
	支出合計金額 Total Expenditure	

※アルバイト収入がない場合は 0 円と記入してください。

経費支弁計画書に添付が必要な書類

添付が必要な書類

A 本国からの送金により学費・生活費を支弁する場合

志願者および家族の「戸口簿または家族関係を証明する公的書類」、志願者の「預金残高証明書」、経費支弁者の「在職証明書」、「過去3年分の収入証明書」、「預金残高証明書」および「預金証明書またはそれに準ずる書類」

B 志願者以外の日本国内に居住する者が経費を支弁する場合

志願者および家族の「戸口簿または家族関係を証明する公的書類」、志願者の「預金残高証明書」、経費支弁者の「過去3年分の住民税または所得税の納税証明書（総所得が記載されたもの）」、または「過去3年分の源泉徴収票」、または「過去3年分の確定申告書控えの写し」

C 本国からの送金と志願者のアルバイト収入により学費・生活費を支弁する場合

Aの書類に加え、「アルバイトの在職証明書（または雇用契約書の写し）」、「過去の給与明細書の写し（直近半年分）」、「アルバイト代が振り込まれている銀行口座の通帳の写し（表紙および該当箇所の記帳ページ）」、（すでに日本に在留しており、課税されている場合）「課税・非課税証明書」および「納税証明書」

Required Documents for Submission of Financial Support Plan

A. In case tuition and living expenses are covered by remittances from the home country:

The applicant's and family's "Official Household Register or official documents proving family relationship", the applicant's "Certificate of Bank Balance", and the financial supporter's "Certificate of Employment", "Certificates of Income for the past 3 years", "Certificate of Bank Balance", and "Proof of Bank Deposit or equivalent documents".

B. In case a financial supporter residing in Japan (other than the applicant) covers the expenses:

The applicant's and family's "Official Household Register or official documents proving family relationship", the applicant's "Certificate of Bank Balance", and the financial supporter's "Certificates of Tax Payment for resident tax or income tax for the past 3 years (stating gross income)", OR "Withholding Tax Statements for the past 3 years", OR "Copies of Tax Return Forms for the past 3 years".

C. In case tuition and living expenses are covered by remittances from the home country and the applicant's part-time job income:

In addition to the documents required for A, please submit: "Certificate of Part-Time Employment (or a copy of the employment contract)", "Copies of past pay slips (for the last 6 months)", "A copy of the bank passbook for the account where the part-time job salary is deposited (including the front cover and the pages showing relevant transaction records)", (If already residing in Japan and subject to taxation) "Certificate of Taxation (or Non-Taxation)" and "Certificate of Tax Payment".

经费支付计划书 需附带提交的资料

A. 靠本国汇款支付学费、生活费时

申请者及家属的「户口簿或证明亲属关系的官方文件」、申请者的「存款余额证明书」、经费支付人的「在职证明书」、「过去3年的收入证明书」、「存款余额证明书」以及「存款证明书或具同等效力的文件」。

B. 由申请者以外的居住在日本国内的人员支付经费时

申请者及家属的「户口簿或证明亲属关系的官方文件」、申请者的「存款余额证明书」、经费支付人的「过去3年的居民税或所得税的纳税证明书(须记载总收入)」、或「过去3年的预扣税单(源泉征收票)」、或「过去3年的确定申告书副本的复印件」。

C. 靠本国汇款及申请者本人的兼职收入支付学费、生活费时

除A的资料外, 还需提交:「兼职在职证明(或雇佣合同复印件)」、「以往的薪资单复印件(最近半年的数额)」、「打入兼职工资的银行账户存折复印件(包括封面及相关记录页)」、「(已在日本居留且被征税时)「课税·非课税证明书」以及「纳税证明书」。

Các giấy tờ cần đính kèm trong Kế hoạch bảo trợ tài chính

A. Trường hợp chi trả học phí và sinh hoạt phí bằng tiền chuyển từ nước sở tại:

"Sổ hộ khẩu hoặc giấy tờ hợp pháp chứng minh quan hệ gia đình" của người nộp đơn và gia đình,

"Giấy chứng nhận số dư tài khoản ngân hàng" của người nộp đơn,

và các giấy tờ của người bảo trợ tài chính bao gồm:

"Giấy xác nhận việc làm",

"Giấy chứng nhận thu nhập trong 3 năm gần nhất",

"Giấy chứng nhận số dư tài khoản ngân hàng",

và "Giấy chứng nhận tiền gửi ngân hàng hoặc giấy tờ tương đương".

B. Trường hợp người cư trú tại Nhật Bản (không phải người nộp đơn) chi trả kinh phí:

"Sổ hộ khẩu hoặc giấy tờ hợp pháp chứng minh quan hệ gia đình" của người nộp đơn và gia đình,

"Giấy chứng nhận số dư tài khoản ngân hàng" của người nộp đơn,

và các giấy tờ của người bảo trợ tài chính bao gồm:

"Giấy chứng nhận nộp thuế cư trú hoặc thuế thu nhập trong 3 năm gần nhất (có ghi rõ tổng thu nhập)",

HOẶC

"Phiếu khấu trừ thuế tại nguồn trong 3 năm gần nhất",

HOẶC

"Bản sao tờ khai quyết toán thuế trong 3 năm gần nhất".

C. Trường hợp chi trả học phí và sinh hoạt phí bằng tiền chuyển từ nước sở tại và thu nhập làm thêm của người nộp đơn:

Ngoài các giấy tờ nêu tại mục A, cần nộp thêm:

"Giấy xác nhận làm việc bán thời gian (hoặc bản sao hợp đồng lao động)",

"Bản sao bảng lương trong 6 tháng gần nhất",

"Bản sao sổ ngân hàng của tài khoản nhận lương làm thêm (bao gồm trang bìa và các trang thể hiện giao dịch liên quan)",

(Trường hợp đã cư trú tại Nhật Bản và thuộc đối tượng chịu thuế)

"Giấy chứng nhận chịu thuế (hoặc không chịu thuế)"

và "Giấy chứng nhận nộp thuế".

経費支弁者（親族等）が記入してください。
To be completed by the financial supporter (such as a parent).
請由經費支付人（父母等）填寫。
Nguoi chi tra chi phi (cha me, v.v.) vui long dien thong tin.

記入例 EXAMPLE 経費支弁書/Statement of Financial Support/经费支付书
/Giấy cam kết chi trả chi phí

江戸川大学長 殿
To: President of Edogawa University

志望学部・学科: 社会/Sociology 学部 経営社会/Business Management 学科
Desired Course of Study

(フリガナ)

志願者氏名: (姓) 王 (名) 伟 (ミドルネーム)

English: (Family Name) Wang (First Name) Wei (Middle Name)

生年月日: 2006 年 12 月 22 日 国籍: China
Date of Birth Nationality

学費・生活費を支払う者（経費支弁者）
Financial Supporter 学费及生活费支付人姓名 Người chi trả học phí và sinh hoạt phí

経費支弁者氏名: 王 建国 (English Name) Wang Jianguo
Name of Supporter 学费及生活费支付人姓名 Họ tên người chi trả học phí và sinh hoạt phí

本人との関係: Father
Relationship with the Applicant 学费及生活费支付人与申请者的关系 Mối quan hệ với ứng viên

学費・生活費の支払いを引き受けた経緯および志願者との関係について、具体的に記載してください。
Please explain the reason why you have agreed to cover the applicant's tuition and living expenses.
请具体说明您愿意为该申请人承担学费及生活费的理由。
Vui lòng trình bày cụ thể lý do bạn nhận chi trả học phí và sinh hoạt phí (bao gồm hoàn cảnh đảm nhận chi phí cho người nộp đơn và mối quan hệ với họ).

I have agreed to cover the applicant's tuition and living expenses as I am his father and have been supporting him financially. Given my stable financial situation, I am fully committed to supporting my child throughout his studies.

私は、上記の志願者が江戸川大学に在学中の学費・生活費について、下記の通り支払うことを誓約します。
I guarantee that I will cover the applicant's tuition and living expenses during their entire period of study at Edogawa University.
我保证在该学生就读江戸川大学期间，将按下述金额承担其学费及生活费。
Tôi cam kết sẽ chi trả học phí và sinh hoạt phí cho ứng viên nêu trên trong suốt thời gian học tại Đại học Edogawa theo mức nêu dưới đây.

支弁額（年）: 2,500,000 円 (JPY)
Annual guaranteed amount (yen) 支付金额（每年） Số tiền chi trả trong 1 năm

住所: Room 1203, Tower A, Wanda Plaza No. 88 Jianguo Road, Chaoyang District
Beijing 100000, China
Address 地址 Địa chỉ

職業: employee of a company 日付: 20XX 年 3 月 15 日
Occupation 职业 Nghề nghiệp Date (YYYY/MM/DD)

経費支弁者の署名: Wang Jianguo
Signature of Financial Supporter 替学生支付费用者的签名 Chữ ký của người bảo trợ tài chính

記入例 EXAMPLE

「記入上の注意・記入例」と「添付が必要な書類」をよく読んで記入してください。

経費支弁計画書 Financial Support Plan

志願者氏名： 王 伟(Wang Wei)

留学中の資金計画

		金額/年 Annual Remittance
収入 Income	経費支弁者名/関係 Financial Supporter's Name /Relationship ① 王 建国(Wang Jianguo)	2,500,000
	②	
	③	
	志願者の預金 Applicant's Bank Savings	100,000
	授与決定済みの奨学金名 Name of Awarded Scholarship	0
	志願者のアルバイト収入※ the applicant's part-time income 月額 <u>50,000</u> 円 × 12 Monthly income × 12	600,000
	収入合計金額 Total Income	3,200,000
支出 Expenditure	初年度納付額（入学金含む） First-Year Payment (including admission fee) ※学費減免されなかった場合の金額 ※Amount in case tuition reduction is not applied	1,449,000 円
	生活費（家賃、食費等）年額 Annual Living Expenses (rent, food, etc.) 月額 <u>140,000</u> 円 × 12 Monthly expenses × 12	1,680,000
	支出合計金額 Total Expenditure	3,129,000

※アルバイト収入がない場合は0円と記入してください。